

Số: 84/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch đầu tư công sử dụng nguồn vốn ngân sách
do tỉnh quản lý năm 2023**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 14**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11/11/2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Thực hiện Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 23/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Xét Báo cáo số 241/BC-UBND ngày 21/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện kế hoạch đầu tư công năm 2022 và kế hoạch đầu tư công năm 2023; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch đầu tư công sử dụng nguồn vốn ngân sách do tỉnh quản lý năm 2023 với các nội dung chủ yếu sau:

Tổng vốn cân đối ngân sách địa phương kế hoạch 2023 là 1.329.012 triệu đồng, bao gồm:

- Nguồn vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 416.312 triệu đồng,
- Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 800.000 triệu đồng,
- Nguồn thu từ xổ số kiến thiết: 40.000 triệu đồng,
- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 72.700 triệu đồng.

Chi tiết các công trình, dự án như các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII kèm theo.

Điều 2. Nhiệm vụ và giải pháp

1. Tăng cường huy động các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh; tranh thủ tối đa các nguồn lực từ ngân sách trung ương; đẩy mạnh công tác xã hội hóa đầu tư nhất là trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, cung cấp dịch vụ công nhằm huy động, bổ sung thêm nguồn vốn để tạo bước đột phá về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Khắc phục kịp thời các khó khăn, vướng mắc, tồn tại và hạn chế trong triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công đã gặp phải trong năm 2022. Quyết liệt đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2023 gắn với quản lý chất lượng công trình để kích thích sản xuất kinh doanh, tiêu dùng, tạo việc làm và bảo đảm an sinh xã hội, góp phần thúc đẩy xây dựng và hoàn thiện kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội cần thiết nhằm nâng cao sức cạnh tranh, thu hút các nguồn vốn đầu tư xã hội khác

3. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong giải ngân vốn đầu tư công, đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh nếu không thực hiện và giải ngân hết số vốn bố trí hay bị cắt giảm, thu hồi. Kiên quyết xử lý nghiêm túc, kịp thời các nhà thầu vi phạm tiến độ, chất lượng công trình xây dựng, chậm thực hiện thủ tục thanh toán khối lượng hoàn thành hoặc vi phạm các điều khoản hợp đồng đã ký kết; chịu trách nhiệm tự thu xếp nguồn vốn để thực hiện phần khối lượng tương ứng với phần vốn bị cắt giảm (nếu có).

4. Nghiêm cấm việc phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản; chỉ thực hiện khối lượng công việc trong phạm vi kế hoạch vốn đã giao; tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu theo đúng quy định pháp luật hiện hành, đảm bảo nguồn lực thực hiện và phù hợp với tiến độ chung của dự án. Nghiêm túc kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm và có chế tài xử lý vi phạm đối với các đơn vị, địa phương và cá nhân trong việc phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư không đúng thẩm quyền và khi chưa xác định được nguồn vốn cũng như khả năng cân đối vốn; quyết định đầu tư khi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc không đúng với chủ trương đầu tư phê duyệt.

5. Tập trung chỉ đạo, tháo gỡ những vướng mắc, khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng; hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác giải phóng mặt bằng theo hướng chủ động, linh hoạt; làm gọn từng phần, kiểm đếm đến đâu thẩm định, phê duyệt, chi trả tới đó; có mặt bằng sạch tới đâu triển khai thi công đến đó; chủ động nghiên cứu, vận dụng linh hoạt các chế độ, chính sách trong công tác giải phóng mặt bằng; đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật đối với các dự án nhà nước thực hiện thu hồi đất; tăng cường công tác quản lý đất đai, xử lý nghiêm đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vi phạm; thực hiện công khai, minh bạch thông tin trong công tác quy hoạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng.

6. Tăng cường cải tiến quy trình, đẩy nhanh tiến độ thẩm định dự án, thiết kế cơ sở, thiết kế - dự toán, tập trung nhân lực giải quyết các hồ sơ, thủ tục, cấp phép trong thời gian sớm nhất. Thường xuyên kiểm tra công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng, quản lý các tổ chức tư vấn trên địa bàn. Công bố kịp thời các định mức, đơn giá, chỉ số giá xây dựng phù hợp, đầy đủ chủng loại, đặc biệt là các vật tư, vật liệu có biến động giá; góp phần nâng cao chất lượng công trình, nâng cao tính thuận tiện, hiệu quả trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

7. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc xử lý thủ tục về đầu tư công; đơn giản hóa các quy trình, thủ tục liên quan đến công tác đầu tư công. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra và giám sát đầu tư; kiểm soát chặt chẽ mục tiêu, hiệu quả sử dụng vốn đầu tư bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch, phòng, chống tham nhũng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH & HĐND, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TP, TX;
- Lưu VT, KTNS.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Quang



Phụ lục I

**TỔNG HỢP CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG CÂN ĐỐI KẾ HOẠCH 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

TT	Các nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch 2023	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	1.329.012	
A	ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ	416.312	
1	Dự phòng	35.295	Chi tiết tại biểu số 4
2	Đầu tư lĩnh vực Quốc hội quy định (Giáo dục - đào tạo và Khoa học - công nghệ)	91.588	Chi tiết tại biểu số 2
-	Giáo dục - đào tạo	83.262	
-	Khoa học công nghệ	8.326	
3	Đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh (ngoài lĩnh vực GD-ĐT và KHCN)	63.971	
-	Nhiệm vụ quy hoạch	30.000	Giao UBND tỉnh triển khai thực hiện
-	Ưu đãi đầu tư	2.000	
-	Đối ứng cho các dự án ODA thuộc trách nhiệm địa phương	31.971	Chi tiết tại biểu số 3
4	Cân đối theo tiêu chí (sau khi thực hiện đầu tư các khoản thuộc trách nhiệm chung của tỉnh)	225.458	
-	Cấp tỉnh quản lý (60%)	135.275	Chi tiết tại biểu số 4
-	Cấp huyện quản lý (40%)	90.183	Chi tiết tại biểu số 5
B	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT	800.000	
1	Cấp tỉnh quản lý	410.000	Chi tiết tại biểu số 6
-	Nguồn thu từ đấu giá quyền sử dụng đất ở	350.000	
-	Nguồn thu từ đấu giá, đấu thầu các khu đất cho nhà đầu tư sử dụng	50.000	
-	Nguồn thu đấu giá đất ở tại KKT TMĐB Lao Bảo	10.000	
2	Cấp huyện quản lý	390.000	Chi tiết tại biểu số 5
C	XỔ SỐ KIẾN THIẾT	40.000	Chi tiết tại biểu số 7
D	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	72.700	Phân bổ sau



Phụ lục II

ĐANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2023
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch 2023	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
		Tổng số	Trong đó: NSĐP						
	TỔNG CỘNG					424,837	367,192	91,588	
I	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO					376,460	324,060	83,262	
1	Cấp tỉnh					233,960	218,960	46,662	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Trường THCS&THPT Côn Tiên, huyện Gio Linh	Gio Linh	2.035m ²	21-23	1334/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	14,900	14,900	5,775	
-	Trường THCS&THPT Bến Quan, huyện Vĩnh Linh, Hạng mục: Nhà học thực hành	Vĩnh Linh	2.013m ²	21-23	1335/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	14,900	14,900	4,780	
-	Cải tạo nhà học đa năng Trường Cao đẳng sư phạm Quảng Trị	Đông Hà	Cải tạo	22-24	3840/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	3,550	3,550	2,050	
-	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Nhà nội trú	Vĩnh Linh	24 phòng	21-23	4193/QĐ-UBND ngày 3/12/2020 của huyện VL	11,000	10,000	5,500	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Trường THPT Cam Lộ, Hạng mục: Nhà hiệu bộ và Nhà đa chức năng	Cam Lộ	NHB 972m ² , NĐN 800m ²	22-24	2385/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của huyện CL	12,000	10,000	3,000	
-	Trang thiết bị dạy học trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	Đông Hà	Thiết bị	22-24	4082/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	4,000	4,000	657	
-	Trường THPT Triệu Phong, Hạng mục: Nhà chức năng, nhà học lý thuyết và thực hành	Triệu Phong	1.482m ²	22-24	2773/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của huyện TP	10,000	8,000	2,700	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
-	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Quảng Trị, Hạng mục: Xây mới Giảng đường đa năng, Cải tạo và mở rộng Nhà hiệu bộ, Cải tạo Khô phòng học	Đông Hà	GĐDN: 1.496 m ² ; NHB, PH	22-24	3833/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	24,414	19,214	3,700	+ XSKT
-	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Trị	Toàn tỉnh	8 NĐN, 24 PTH, 3 NHB, 16 phòng TEKT, 1 TV	22-25	3835, 3836, 3837/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	104,896	104,896	11,800	
-	Trường PTDT Nội trú Gio Linh; hạng mục: xây mới nhà ở nội trú, cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng và chỉnh trang khuôn viên	Gio Linh	XD mới 1.840m ² , Cải tạo 1.377m ²	22-24	4840/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện GL	13,500	11,500	2,700	
*	Các dự án khởi công mới năm 2023								
-	Trường PTDT bán trú Tiểu học Vĩnh Hà; Hạng mục: Nhà 2 tầng, 6 phòng học bộ môn và các hạng mục phụ trợ	Vĩnh Linh	6 phòng học	23-25	19/NQ-HĐND 24/6/2021 của huyện VL	5,500	5,000	1,000	
-	Trường PTDT BT TH&THCS Hướng Lập, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	Hướng Hóa	990m ²	23-25	50/NQ-HĐND 12/8/2021 của huyện HH	6,000	5,000	1,000	
-	Trường PTDT BT TH&THCS Ba Tầng, hạng mục: Nhà học bộ môn và chức năng	Hướng Hóa	930m	23-25	50/NQ-HĐND 12/8/2021 của huyện HH	6,000	5,000	1,000	
-	Trường PTDTBT THCS Tà Long, hạng mục: Nhà hiệu bộ	Đakrông	540m ²	23-25	18/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của huyện ĐKrông	3,300	3,000	1,000	
2	Cấp huyện					142,500	105,100	36,600	
2.1	Huyện Hướng Hóa					18,400	16,000	4,700	
*	Các dự án hoàn thành năm 2023								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
-	Trường mầm non xã A Túc	Hương Hóa	1430 m ²	21-23	3587/QĐ-UBND ngày 3/12/2020 của huyện HH	10,000	9,000	2,500	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Trường Tiểu học Hương Tân, hạng mục: Nhà hiệu bộ, công, hàng rào	Hương Hóa	Nhà hiệu bộ 362m ²	22-24	6365/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện HH	4,000	3,500	700	
-	Trường Tiểu học và THCS Tân Thành; Hạng mục: Nhà đa năng	Hương Hóa	398m ²	22-24	6363/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện HH	1,900	1,500	800	
-	Trường Tiểu học và THCS Hương Việt; Hạng mục: Phòng học bộ môn	Hương Hóa	348m ²	22-24	6364/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện HH	2,500	2,000	700	
2.2	Huyện Đakrông					13,700	12,500	4,500	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Nhà nội trú Trường PTTH Đakrông	Đakrông	736 m ²	21-23	2711/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện ĐKông	5,500	5,000	1,800	
-	Trường THCS thị trấn Krông Klang; Hạng mục: Nhà Hiệu bộ	Đakrông	388,8 m ²	21-23	2715/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện ĐK	2,700	2,500	400	
-	Trường tiểu học thị trấn Krông Klang; Hạng mục: Nhà 2 tầng 08 phòng học	Đakrông	1.070m ²	21-23	2710/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện ĐKông	5,500	5,000	2,300	
2.3	Huyện Cam Lộ					16,000	9,500	3,500	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								

B

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
-	Trường mầm non Tuổi Hoa, xã Thanh An	Cam Lộ	750m ²	21-23	2673/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện CL	10,000	5,500	2,200	
-	Trường mầm non Bình Minh, xã Cam Chính	Cam Lộ	580m ²	21-23	2674/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện CL	6,000	4,000	1,300	
2.4	Huyện Hải Lăng					12,600	11,200	4,400	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Trường TH và THCS Hải Chánh, Hạng mục: Nhà học bộ môn	Hải Lăng	750m ²	21-23	968/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của huyện HL	4,500	4,000	1,600	
-	Trường TH&THCS Thiện Thành, Hạng mục: Nhà học bộ môn	Hải Lăng	750m ²	21-23	967/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của huyện HL	4,500	4,000	1,600	
-	Trường TH&THCS Hải Ba, hạng mục: phòng học	Hải Lăng	600m ²	21-23	966/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của huyện HL	3,600	3,200	1,200	
2.5	Huyện Triệu Phong					15,500	13,500	4,300	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Trường Mầm non Triệu Sơn, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	21-23	2418/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của huyện TP	4,000	3,500	1,200	
-	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	21-23	2410/QĐ-UBND ngày 23/12/2020 của huyện TP	4,000	3,500	1,300	
-	Trường Mầm non Triệu Giang, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	21-23	2419/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của huyện TP	4,000	3,500	1,300	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch 2023	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số			Trong đó: NSDP
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Trường THCS Triệu An, hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học	Triệu Phong	6 phòng học	22-24	2774/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của huyện TP	3,500	3,000	500	
2.6	Huyện Vĩnh Linh					13,800	12,300	4,000	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Trường TH&THCS xã Vĩnh Hòa (điểm trường THCS), hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn	Vĩnh Linh	6 phòng học	21-23	4194/QĐ-UBND ngày 3/12/2020 của huyện VL	4,000	3,600	1,000	
-	Trường Mầm non số 2 Kim Thạch, hạng mục: Nhà hiệu bộ và phòng học chức năng	Vĩnh Linh	770 m2	21-23	4195/QĐ-UBND ngày 3/12/2020 của huyện VL	4,000	3,600	1,000	
-	Trường Tiểu học Kim Đồng huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Xây dựng tầng 2, 3 phòng học	Vĩnh Linh	3 phòng học	22-24	5049/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện VL	1,800	1,600	600	
	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>								
-	Trường Tiểu học Lê quý Đôn, huyện Vĩnh Linh; hạng mục: Nhà 2 tầng 6 phòng học bộ môn	Vĩnh Linh	6 phòng học	23-25	27/NQ-HĐND 24/6/2021 của huyện VL	4,000	3,500	1,400	
2.7	Huyện Gio Linh					13,000	11,800	3,900	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Trường mầm non Phong Bình số 1, hạng mục 6 phòng học	Gio Linh	6 phòng học	21-23	4381/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của huyện GL	4,800	4,300	600	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Trường THCS thị trấn Gio Linh, Hạng mục: Nhà học bộ môn	Gio Linh	3 tầng, 1.196m2	22-24	4841/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện GL	8,200	7,500	2,300	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch 2023	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số			Trong đó: NSDP
	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>								
	Trường TH&THCS Gio Quang; Hạng mục: Xây mới 01 phòng học, 01 phòng học Tiếng Anh	Gio Linh	170m2	23-25	15.8/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 của huyện GL	1,100	1,000	1,000	
2.8	TX Quảng Trị					9,500	7,300	3,200	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Trường THCS Thành Cổ, thị xã Quảng Trị (giai đoạn 1)	TX Quảng Trị	18 phòng học	21-23	1333/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Tx Q. Trị	9,500	7,300	2,900	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>								
	Trường TH&THCS Lương Thế Vinh, Hạng mục: Nhà học bộ môn và Nhà đa năng	TX Quảng Trị	1.280m2	23-25	14/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của của Tx Q. Trị	6,400	4,000	300	
2.9	TP Đông Hà					30,000	11,000	4,100	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Trường THCS Nguyễn Trãi (giai đoạn 2), hạng mục: Nhà hiệu bộ, nhà học đa năng, sân thể thao và các hạng mục phụ trợ khác	Đông Hà	1.796m2	21-23	2998/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của TP Đ. Hà	30,000	11,000	3,800	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>								
	Sân thể dục và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	Đông Hà	700m2	23-25	38/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 của TP Đông Hà	1,000	900	300	
II	KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ					48,377	43,132	8,326	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và thiết bị công nghệ sinh học (giai đoạn 1)	Toàn tỉnh	Thiết bị	21-23	1338/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	25,616	22,500	8,178	
*	<i>Chuẩn bị đầu tư</i>								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
-	Đầu tư thiết bị đo lường, thử nghiệm và thiết bị công nghệ sinh học (giai đoạn 2)	Toàn tỉnh	Thiết bị	23-25	116/NQ-HĐND ngày 30/8/2021	22,761	20,632	148	



Phụ lục III
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2023
NGUỒN VỐN ĐỐI ƯNG CÁC DỰ ÁN ODA THUỘC TRÁCH NHIỆM NGÂN SÁCH TẬP TRUNG
(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	* Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2023	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số			Trong đó: NSDP
TỔNG SỐ										
1	Y tế, dân số và gia đình					876.706	161.195	161.195	31.971	
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>									
-	Dự án Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	XD&CT các TYT; Cung cấp TTBYT Đào tạo ĐNNLYT tuyến cơ sở	2020-2024	710/QĐ-UBND ngày 02/4/2019	151.042	31.035	31.035	4.000	
2	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản									
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>									
-	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển	VL, GL, TP, HL	PH&PT rừng ven biển (7.917 ha), tạo lợi ích bền vững từ RVB	2019-2026	1486/QĐ-UBND ngày 18/6/2019; 286/QĐ-BNN-QHQT ngày 21/01/2019	248.443	72.982	72.982	18.000	
3	Giao thông									
	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>									
-	Dự án Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	VL, CL, GL, ĐK, HH, TP, HL	Xây dựng 99,92 km đường; Bảo dưỡng 2.459km; XD, nập cấp, cải tạo 52 cầu	2016-2022	1073/QĐ-UBND ngày 13/5/2019; 2780/QĐ-UBND ngày 14/10/2019; 971/QĐ-UBND ngày 27/4/2021	219.110	16.110	16.110	971	
4	Du lịch									
	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>									

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2023	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số			Vốn đối ứng Trong đó: NSDP
-	Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, giai đoạn 2 - tiểu dự án Quảng Trị	Gio Linh	BTCD; hệ thống xử lý nước thải, VSMT	2018-2024	1381/QĐ-TTg ngày 18/10/2018, 2484/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	258.111	41.068	41.068	9.000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
-	Nhà làm việc công an quân sự xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	90 m ²	22-23	4083/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL	1.300	1.200	1.200	+ Vốn NS huyện
3	Y tế, dân số và gia đình								
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Linh - Hạng mục: Khoa chẩn đoán hình ảnh, Khoa truyền nhiễm	Vĩnh Linh	1680 m ²	21-23	4599/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện VL	19.000	16.000	5.000	+ Vốn NS huyện
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện	Toàn tỉnh	6140 m ² + cải tạo, sửa chữa	22-26	3841/QĐ-UBND 29/11/2021	74.500	18.000	9.745	+ Vốn XSKT
4	Văn hóa, thông tin								
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Nhà văn hóa trung tâm thị xã Quảng Trị	Quảng Trị	3.600 m ²	22-24	1138/QĐ-UBND ngày 02/11/2021 của TXQT	44.460	20.000	7.000	+ Vốn NS T.xã
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>								
-	Đường vào khu di tích quốc gia Thành Tân Sở	Cam Lộ	5,66 km	23-25	40/NQ-HĐND ngày 5/7/2021 của huyện CL	20.000	10.000	3.000	+ Vốn NS huyện
5	Phát thanh, truyền hình, thông tấn								
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Nhà đặt máy phát thanh, truyền hình tại Trung tâm truyền hình kỹ thuật số	Đông Hà	435 m ²	22-23	3831/QĐ-UBND 29/11/2021	4.000	4.000	500	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Đầu tư cơ sở vật chất đài truyền thanh cấp huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	Toàn tỉnh	Thiết bị	22-24	3859/QĐ-UBND 30/11/2021	15.000	15.000	6.000	
6	Bảo vệ môi trường								
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>								
-	Hệ thống tuyến ống dẫn nước thải cụm công nghiệp Diên Sanh	Hải Lăng	1.220m ³ /n gày đêm	22-24	639/QĐ-UBND ngày 28/10/2022 của huyện HL	13.500	10.000	3.000	
7	Giao thông								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
*	Các dự án hoàn thành năm 2023								
-	Đường Dương Văn An (kéo dài), thị trấn Cam Lộ, huyện Cam Lộ	Cam Lộ	2429 m	21-23	1530/QĐ-UBND ngày 02/8/2021 của huyện CL	27.000	16.000	5.000	+ Vốn NS huyện
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								
-	Đường giao thông liên thôn Mã Lai-Tân Pun, xã Hướng Phùng, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	2950m	22-24	3755/QĐ-UBND 23/11/2021	8.300	8.300	2.000	
-	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị, hệ thống điện chiếu sáng khu vực trung tâm huyện Đakrông (giai đoạn 2)	Đakrông	3,63 km	22-24	4491/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của huyện ĐK	15.000	15.000	4.500	+ Vốn NS huyện
8	Khu công nghiệp và khu kinh tế								
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								
-	Cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Hải Chánh	Hải Lăng	954,32 m	22-24	773/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của huyện HL	13.000	10.000	4.000	+ Vốn NS huyện
*	Các dự án khởi công mới năm 2023								
-	Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Hải Lệ, thị xã Quảng Trị (giai đoạn 1)	Quảng Trị	200m3/ ngày/đêm	23-25	12/NQ-HĐND ngày 30/6/2021 của TX Q.Tri	4.290	3.000	1.000	+ Vốn NS thị xã
-	Hệ thống xử lý nước thải cụm công nghiệp Cam Thành, huyện Cam Lộ	Cam Lộ	1145m	23-25	2446/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của huyện CL	3.500	3.000	1.000	+ Vốn NS huyện
9	Thương mại								
*	Các dự án hoàn thành năm 2023								
-	Chợ Cam Nghĩa, huyện Cam Lộ	Cam Lộ	32 lô quầy	22-24	2401/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của huyện CL	2.750	1.500	800	+ Vốn NS huyện
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								
-	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Long, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	132 lô quầy	22-24	6790/QĐ-UBND 24/12/2021 của huyện HH	3.909	3.000	1.000	+ Vốn NS huyện
10	Cấp nước, thoát nước								
*	Các dự án hoàn thành năm 2023								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
-	Hệ thống cấp nước tập trung huyện đảo Côn Cò (giai đoạn 2)	Côn Cò	Giếng bơm thu nước biển và HTTB xử lý	21-23	116/QĐ-UBND 4/10/2021 của huyện CC	17.171	15.500	8.500	+ Vốn NS huyện
11	Hỗ trợ doanh nghiệp								
	Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Toàn tỉnh	Hỗ trợ	21-25				1.000	+ Vốn đầu giá đất 04 tỷ
12	Quản lý nhà nước								
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Sửa chữa trụ sở làm việc chi nhánh Văn phòng đất đai các huyện	VL, HH, ĐK, CL, QT	cải tạo 05 trụ sở và kho lưu trữ	22-24	4469/QĐ-UBND 29/12/2021	3.810	3.810	2.300	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND tỉnh	Đông Hà	Cải tạo	22-24	3839/QĐ-UBND 29/11/2021	30.000	30.000	11.000	
-	Hội trường huyện ủy Cam Lộ	Cam Lộ	890 m2	22-24	2409/QĐ-UBND 30/11/2021 của huyện CL	14.600	8.000	2.000	+ Vốn NS huyện
-	Trụ sở UBND xã Triệu Nguyên, huyện Đakrông	Đakrông	990,6 m2	22-24	4275/QĐ-UBND 19/11/2021 của huyện ĐK	7.300	6.500	2.000	+ Vốn NS huyện
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>								
-	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ	Đông Hà	Cải tạo	22-23	1874/QĐ-UBND 18/7/2022	2.500	2.500	2.500	
-	Nhà công vụ huyện Đakrông	Đakrông	500 m2	23-24	2899/QĐ-UBND 18/11/2022 của huyện ĐK	5.000	4.500	2.000	+ Vốn NS huyện
13	Ngành, lĩnh vực khác								
-	Chi thực hiện các dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại							3.500	

Phụ lục V
TỔNG HỢP KẾ HOẠCH 2023
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ PHÂN CẤP DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
(Kèm theo Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch 2023	Trong đó		Ghi chú
			Cân đối theo tiêu chí	Thu sử dụng đất	
	TỔNG CỘNG	480.183	90.183	390.000	
1	Thành phố Đông Hà	139.390	7.390	132.000	
2	Thị xã Quảng Trị	26.314	6.314	20.000	
3	Huyện Vĩnh Linh	80.168	10.168	70.000	
4	Huyện Hướng Hóa	27.928	12.928	15.000	
5	Huyện Gio Linh	34.982	9.982	25.000	
6	Huyện Đakrông	19.056	11.056	8.000	
7	Huyện Cam Lộ	48.558	8.558	40.000	
8	Huyện Triệu Phong	34.934	9.934	25.000	
9	Huyện Hải Lăng	64.570	9.570	55.000	
10	Huyện đảo Cồn Cỏ	4.283	4.283		



Phụ lục VI
DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2023
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết (số 84/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
	TỔNG CỘNG					7,443,458	2,571,764	800,000	
A	CẤP TỈNH QUẢN LÝ					7,443,458	2,571,764	410,000	
I	NGUỒN THU TỪ ĐẤU GIÁ QSD ĐẤT Ở					4,938,773	1,975,133	350,000	
I.1	Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất							52,500	
I.2	Bố trí các công trình phát triển quỹ đất					1,091,626	1,091,626	158,400	
1	Công cộng tại các đô thị								
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Nghĩa trang phục vụ di dời mộ Khu vực Bắc sông Hiếu	Đông Hà	10 ha	2021-2023	2307/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	22,270	22,270	2,150	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Khu đô thị Bắc sông Hiếu giai đoạn 2	Đông Hà	41,6ha	2020-2025	2985/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	443,876	443,876	76,000	
-	Khu đô thị Tân Vĩnh	Đông Hà	18,19ha	2022-2025	4640/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	60,800	60,800	30,000	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>								
-	Khu đô thị sinh thái Nam Đông Hà	Đông Hà	62,58ha	2022-2026	106/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	546,680	546,680	50,000	
-	Công viên đường Hùng Vương	Đông Hà	5,06ha	2024-2025	125/NQ-HĐND ngày 30/8/2020	18,000	18,000	250	CBĐT
I.3	Bố trí cho các công trình phát triển kinh tế xã hội khác					3,847,147	883,507	139,100	
1	Bảo vệ môi trường								
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Mô hình điểm trung chuyển rác, xử lý rác tại các xã thuộc địa bàn huyện Hải Lăng, Vĩnh Linh, Triệu Phong	HL, TP, VL	20.400 m2	2022-2024	845/QĐ-UBND ngày 22/3/2022	14,600	14,600	5,010	
-	Xây dựng lò đốt chất thải rắn sinh hoạt khu vực nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn và vùng lân cận	Gio Linh	750kg/h	2022-2024	129/NQ-HĐND 30/8/2021	8,418	4,000	2,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
2	Giao thông								
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Đường Trần Bình Trọng (đoạn từ Đập ngăn mặn sông Hiếu đến QL.9)	Đông Hà	0,7km	2020-2023	2323/QĐ-UBND ngày 18/8/2020; 2940/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	63,502	63,502	4,900	
-	Hoàn thiện hạ tầng đường Trần Bình Trọng (đoạn từ đường NTT đến đường Điện Biên Phủ)	Đông Hà	2,4 km	2021-2023	4047/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	9,860	9,860	200	
-	Cầu Bến Lội, huyện Triệu Phong	Triệu Phong	45m	2021-2023	1881/QĐ-UBND ngày 16/7/2020	19,000	19,000	7,000	
-	Đường nối từ cầu chui đường sắt (tại nút giao ĐT575a với quốc lộ 1) đi ĐT575b, huyện Gio Linh	Gio Linh	3253,2m	2021-2022	1036/QĐ-UBND ngày 20/4/2020	19,500	6,500	2,300	
-	Via hè và hệ thống thoát nước đường Trần Cao Vân, TP Đông Hà	Đông Hà	610 m	2022-2023	3557/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của TP Đông Hà	12,000	10,000	2,000	
-	Via hè đường Lý Thường Kiệt, TP Đông Hà	Đông Hà	26510 m2	2022-2024	2999/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của TP Đông Hà	20,000	20,000	7,600	
-	Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông Mê Kông	ĐH, HH	02 đô thị	13-22	2830/QĐ-UBND ngày 04/11/2016 1073/QĐ-UBND ngày 13/5/2019	2,446,067	216,645	10,000	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Đường Trần Quang Khải nối dài (đoạn từ đường Hàn Mặc Tử đến đường Lê Thánh Tông)	Đông Hà	360 m	2022-2024	304/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của TP Đông Hà	20,000	16,000	5,000	+ NS thành phố
-	Via hè và hệ thống thoát nước đường Lê Lợi, TP Đông Hà	Đông Hà	1730m	2022-2024	796/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của TP Đông Hà	19,000	16,000	6,000	+ NS thành phố

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
-	Đường nối từ cầu Thạch Hãn đến trung tâm phường An Đôn, TX Quảng Trị	TP, QT	7,498,35m	2018-2024	2514/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 2639/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	80,000	50,000	12,000	
-	Đường giao thông vào thác Ba Vòi, huyện Đakrông	Đakrông	1.500m	2022-2024	3866/QĐ-UBND ngày 30/11/2021	20,000	20,000	7,000	
-	Hệ thống thoát nước khu vực trường THCS Phan Đình Phùng và khu phố 2 phường 5	Đông Hà	1,5 km	2022-2024	1138/QĐ-UBND ngày 01/6/2022	56,200	20,000	7,000	+ NS thành phố
*	Các dự án khởi công mới năm 2023								
-	Đường Lê Thánh Tông, thành phố Đông Hà (đoạn Lê Lợi - Hùng Vương)	Đông Hà	659m	2022-2025	792/QĐ-UBND ngày 22/4/2022 của TP Đông Hà	89,000	75,000	14,000	
-	Đường hai đầu cầu dây văng sông Hiếu-giai đoạn 1	Đông Hà	910m	2022-2026	2956/QĐ-UBND 17/11/2022	175,000	175,000	7,000	
-	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị thị trấn Hồ Xá, huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	1460m	2023-2024	4056/QĐ-UBND ngày 22/11/2022 của huyện VL	15,000	12,000	4,000	
3	Khu công nghiệp và khu kinh tế								
*	Các dự án hoàn thành năm 2023								
-	Đường kết nối KCN Đông Nam Quảng Trị đến cảng Cửa Việt (đường trung tâm trục dọc KKT Đông Nam, tỉnh Quảng Trị)	Triệu Phong, Hải Lăng	23 km	2017-2022	2986/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 2163/QĐ-UBND ngày 19/8/2019; 1752/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	630,000	13,400	4,500	
4	Thương mại								
*	Các dự án hoàn thành năm 2023								
-	Nâng cấp, mở rộng chợ Tân Liên, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	7.364m2	2020-2023	3234/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	10,000	2,000	590	
5	Cấp nước, thoát nước								
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
-	Hệ thống cấp nước tập trung vùng nông thôn	HH, ĐK, CL, HL	5.343 hộ dân	2022-2024	4100/QĐ-UBND ngày 09/12/2021	60,000	60,000	12,000	
6	Ngành, lĩnh vực khác								
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Hỗ trợ ưu đãi đầu tư	Toàn tỉnh		21-25				1,000	
-	Hỗ trợ các huyện đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025								
+	Hỗ trợ huyện Vĩnh Linh đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Vĩnh Linh		2021-2025		10,000	10,000	3,000	
+	Hỗ trợ huyện Gio Linh đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Gio Linh		2021-2025		10,000	10,000	3,000	
+	Hỗ trợ huyện Triệu Phong đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Triệu Phong		2021-2025		10,000	10,000	3,000	
+	Hỗ trợ huyện Hải Lăng đăng ký xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Hải Lăng		2021-2025		10,000	10,000	3,000	
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>								
-	Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã	Toàn tỉnh		2022-2025		20,000	20,000	6,000	
II	NGUỒN THU TỪ ĐẤU GIÁ, ĐẤU THẦU CÁC KHU ĐẤT CHO NHÀ ĐẦU TƯ SỬ DỤNG					2,255,025	569,271	50,000	
II.1	Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất							7,500	
II.2	Các dự án phát triển KTXH					2,255,025	569,271	42,500	
1	Quốc phòng								
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Đường hầm sờ chỉ huy thống nhất thời chiến của lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Trị (Mật danh: CH5-02) (giai đoạn 2)	MẬT	MẬT	2021-2023	66/QĐ-UBND 5/5/2021	31,000	31,000	4,000	+ Vốn NSTT giao trung hạn 13 tỷ đồng
2	Văn hóa, thông tin								
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt		Kế hoạch 2023	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số			Trong đó: NSDP
-	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Hải Lăng	Hải Lăng	2.857m2	2020-2023	189/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 694/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 UBND huyện HL	37,400	15,533	1,000	
-	Khen thưởng huyện Cam Lộ đạt chuẩn nông thôn mới	Cam Lộ	1668 m	2021-2023	1444/QĐ-UBND 30/7/2021 của huyện CL	10,000	5,500	2,500	
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								
-	Nhà ở vận động viên năng khiếu tỉnh	Đông Hà	2000 m2	2022-2024	3834/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	23,000	23,000	4,000	
3	Giao thông								
*	Các dự án hoàn thành năm 2023								
-	Nâng cấp đường ĐH43 huyện Triệu Phong	Triệu Phong	4045 m	2021-2023	1989/QĐ-UBND 22/10/2020 của huyện TP	14,825	14,000	6,500	
-	Xây dựng hệ thống thoát nước đường Lý Thường Kiệt (đoạn Km1+784 - Km2+860), TP Đông Hà	Đông Hà	475,55 m	2021-2023	2005/QĐ-UBND ngày 24/7/2020	5,000	5,000	200	
-	Đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ quốc lộ 9 đến đường Trần Bình Trọng)	Đông Hà	472,43m	2021-2023	3000/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 của TP Đông Hà	24,000	20,000	7,300	
-	Nâng cấp một số tuyến đường nội thị trấn Khe Sanh, huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	3061,68 m	2021-2023	3975/QĐ-UBND 25/12/2020 của huyện H.Hóa	13,000	9,100	4,000	
-	Kênh tiêu thoát nước Khu phố 3 phường An Đôn, TX Quảng Trị (liên kề với khu vực phát triển đô thị Bắc Thành Cổ)	Quảng Trị	945 m	2021-2023	1332/QĐ-UBND ngày 28/12/2020	5,000	5,000	2,000	
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023								
-	Xây dựng các cầu vượt lũ trên tuyến ĐT.586 qua địa bàn huyện Hướng Hóa	Hướng Hóa	0,36 ha	2022-2024	1417/QĐ-UBND ngày 25/5/2022	26,800	21,800	5,000	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
-	Đường ven biển kết nối với hành lang kinh tế Đông Tây	VL, TP, GL, ĐH	55,7 km	2021-2025	4282/QĐ-UBND ngày 17/12/2021	2,060,000	416,338	1,000	
4	Thương mại								
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Chợ trung tâm khu vực Tà Rụt, huyện Đakrông	Đakrông	910 m2	2021-2022	2716/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của huyện Đakrông	5,000	3,000	1,000	
5	Hỗ trợ doanh nghiệp								
-	Hỗ trợ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	Toàn tỉnh	Hỗ trợ	22-25				4,000	+NSTT 01 tỷ đồng
III	NGUỒN THU ĐẦU GIÁ QSD ĐẤT Ở TẠI KKT THƯƠNG MẠI ĐẶC BIỆT LAO BẢO					249,660	27,360	10,000	
III.1	Đo đạc địa chính và quỹ phát triển đất							1,500	
III.2	Các công trình phát triển quỹ đất và phát triển KTXH khác					249,660	27,360	8,500	
1	Khu công nghiệp và khu kinh tế								
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Hệ thống xử lý nước thải KCN Quán Ngang (giai đoạn 1)	Gio Linh	1500m3/ngày đêm	2016-2022	614/QĐ-UBND ngày 29/6/2016; 6078/UBND-CN ngày 31/12/2020	104,000	4,000	450	
-	Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Lao Bảo - Tân Thành (giai đoạn 2)	Hướng Hóa	San nền+ đường	2015-2021	628/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	51,660	14,360	1,600	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	San nền và HTKT thiết yếu tại Khu vực TTCK Quốc tế La Lay - tỉnh Quảng Trị (giai đoạn 2)	Đakrông	Bãi xuất 2,45 ha; bãi nhập 0,67 ha	2022-2025	1349/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	94,000	9,000	6,450	+Vốn NSTW
B	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ							390,000	Chi tiết tại biểu số 5





Phụ lục VII

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG KẾ HOẠCH 2023
NGUỒN VỐN XỔ SỔ KIẾN THIẾT**

(Kèm theo Nghị quyết số **84**/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSĐP		
	TỔNG CỘNG					303.114	151.033	40.000	
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					50.314	27.000	10.000	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Trường Tiểu học và THCS xã Triệu Độ, huyện Triệu Phong	Triệu Phong	1.245 m2	21-22	2558/QĐ-UBND 31/12/2020 của huyện TP	5.500	5.000	500	
-	Trường Mầm non Hải Thái, huyện Gio Linh	Gio Linh	6 phòng học	21-22	4382/QĐ-UBND 25/12/2020 của huyện GL	6.000	5.500	1.346	
-	Trung tâm chính trị huyện Vĩnh Linh, hạng mục: Xây mới nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ	Vĩnh Linh	2 tầng, HT 686m2	21-23	3637/QĐ-UBND ngày 25/8/2021 của huyện VL	7.000	6.000	3.700	+ Vốn NS huyện
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Trường Cao đẳng kỹ thuật tỉnh Quảng Trị; Hạng mục: xây mới giảng đường đa năng, cải tạo và mở rộng nhà hiệu bộ, cải tạo khối phòng học	Đông Hà	GĐĐN: 1.496 m2; NHB, PH	22-24	3833/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	24.414	5.200	2.454	+ Vốn NSĐP
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>								
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cam Lộ	Cam Lộ	Xây mới	23-25	44/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 của huyện CL	7.400	5.300	2.000	+ Vốn NS huyện
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH					109.400	88.000	15.500	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
-	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Cam Lộ	Cam Lộ	353,5 m2	20-22	2727/QĐ-UBND 28/12/2020 của huyện CL	6.000	5.500	1.000	
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện	Toàn tỉnh	6140 m2 + cải tạo, sửa chữa	22-26	3841/QĐ-UBND 29/11/2021	74.500	56.500	5.000	+ Vốn NSDP
-	Trạm y tế xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	Vĩnh Linh	420 m2	22-24	5048/QĐ-UBND 30/11/2021 của huyện VL	4.200	4.000	2.000	Hỗ trợ đạt chuẩn NTM
-	Trạm y tế xã Cam Nghĩa	Cam Lộ	460 m2	22-24	2385/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của huyện CL	5.000	4.000	2.000	+ Vốn NS huyện
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2023</i>								
-	Trạm y tế xã Vĩnh Khê, huyện Vĩnh Linh; Hạng mục: xây mới nhà 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	Vĩnh Linh	420 m2	23-25	12/NQ-HĐND ngày 24/6/2021 của huyện VL	4.200	4.000	1.500	+ Vốn NS huyện
-	Nâng cấp các trạm y tế xã trên địa bàn huyện Hải Lăng (xã Hải Chánh, Hải Trường, Hải Quy, Hải Quế, Hải Định)	Hải Lăng	2384 m2	23-25	405/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của huyện HL	6.500	6.000	2.000	+ Vốn NS huyện
-	Đầu tư, nâng cấp các trạm y tế trên địa bàn TP Đông Hà (Phường 2, Phường 4, Phường Đông Giang, Phường Đông Thanh)	Đông Hà	900 m2	23-25	36/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 của TP Đông Hà	9.000	8.000	2.000	+ Vốn NS Tp
III	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG, PHÚC LỢI XÃ HỘI					143.400	36.033	8.500	
*	<i>Các dự án hoàn thành năm 2023</i>								
-	Trung tâm Văn hóa - Thể thao huyện Hải Lăng	Hải Lăng	Nhà 2.857m2	20-22	189/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 UBND huyện HL	37.400	15.533	1.000	+ Vốn NS huyện

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư được phê duyệt			Kế hoạch 2023	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
						Tổng số	Trong đó: NSDP		
-	Hệ thống thoát nước và điện chiếu sáng Khu di tích Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền nam Việt Nam	Cam Lộ	TN 1258 m; HTĐ 1086 m	21-23	2795/QĐ-UBND 28/12/2020 của huyện CL	6.000	5.500	500	+ Vốn NS huyện
*	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023</i>								
-	Nhà văn hóa trung tâm huyện Vĩnh Linh	Vĩnh Linh	3.950 m ²	21-24	4606/QĐ-UBND 28/12/2020 của huyện VL	71.000	10.000	5.000	+ Vốn NS huyện
*	<i>Các dự án khởi công mới năm 2022</i>								
-	Sân vận động huyện Hải Lăng	Hải Lăng	7,7 ha	23-25	08a/NQ-HĐND ngày 23/6/2021 của huyện HL	29.000	5.000	2.000	+ Vốn NS huyện
IV	Hỗ trợ xây dựng Nông thôn mới							6.000	
-	Huyện Hải Lăng							1.500	
-	Huyện Triệu Phong							1.500	
-	Huyện Vĩnh Linh							1.500	
-	Huyện Gio Linh							1.500	